CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

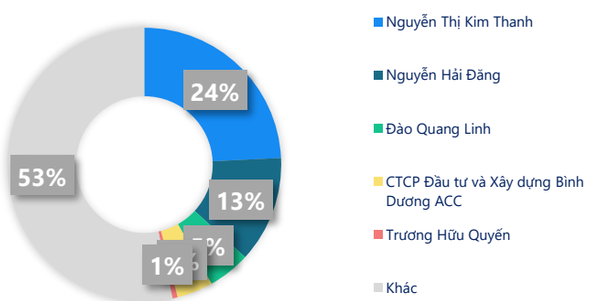
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

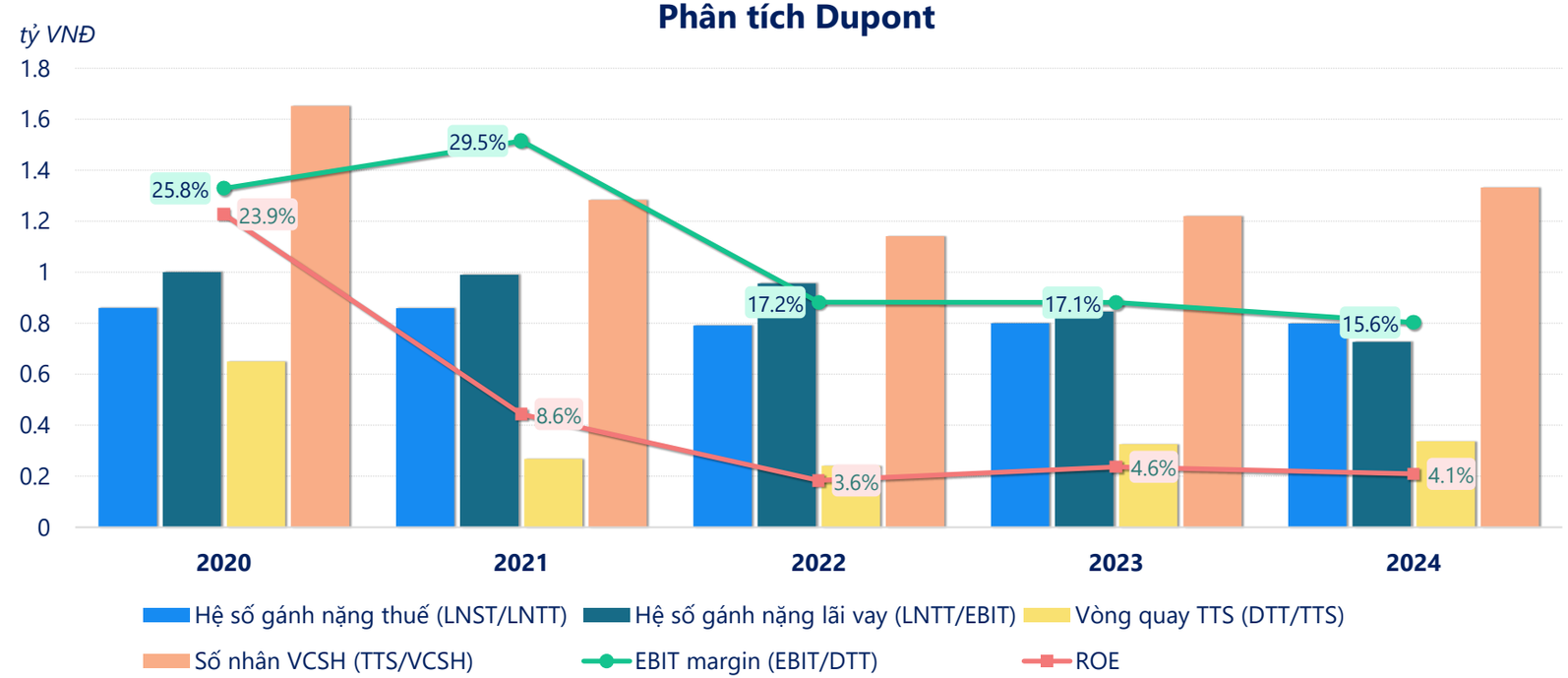
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,260
Số lượng CPLH (CP)	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,065
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.77
EPS	462
P/E	25.9

	YTD	1T	3T	6T
BMJ		5.3%	15.4%	20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

535

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0| 17.8%

LN sau thuế

2024

48.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.20| -7.8%

ROE

2024

4.1%

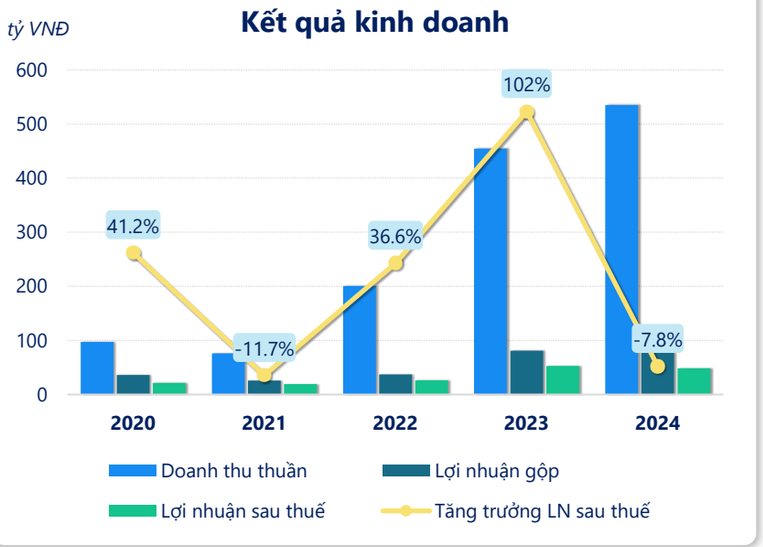
+/- YoY: ▼ 0.5%

ROA

2024

3.1%

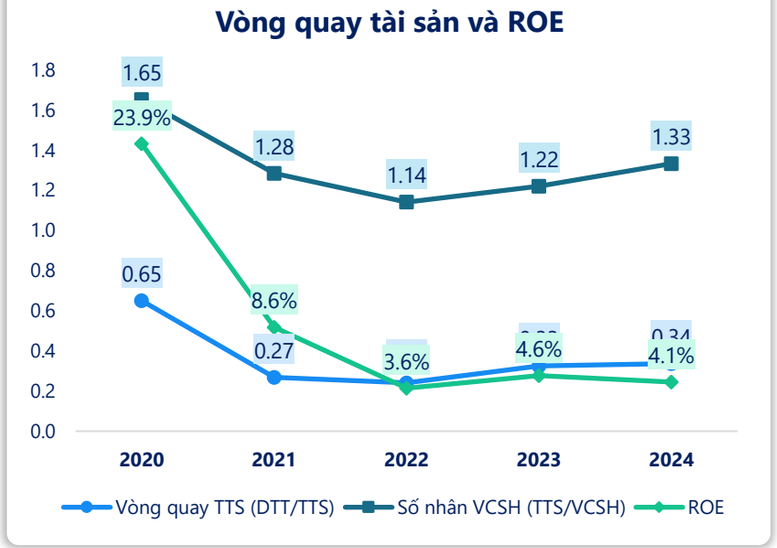
+/- YoY: ▼ 0.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

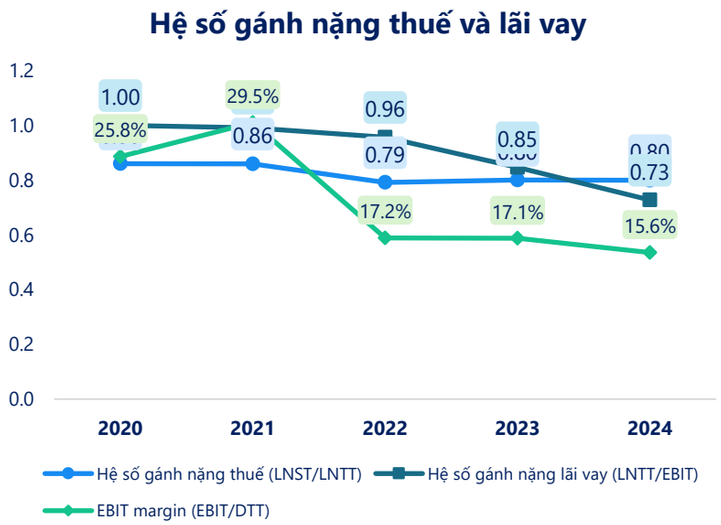
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BMJ** ghi nhận doanh thu thuần **535.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.8%** và **giảm 7.83%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

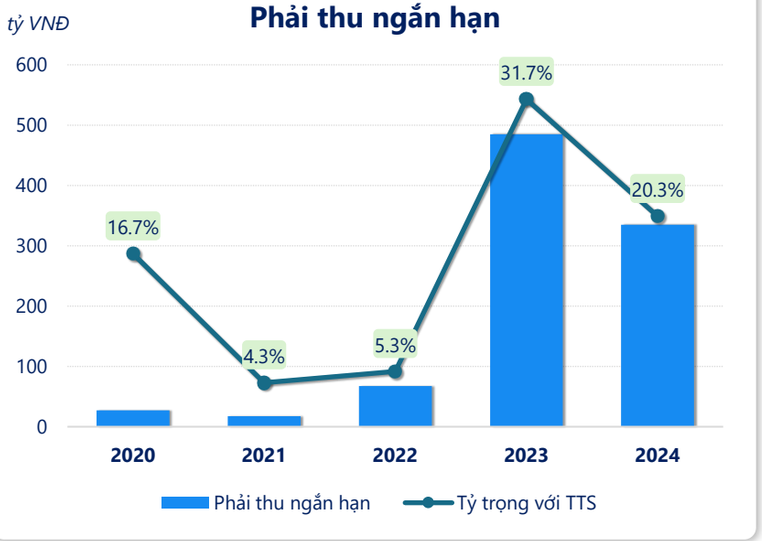


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

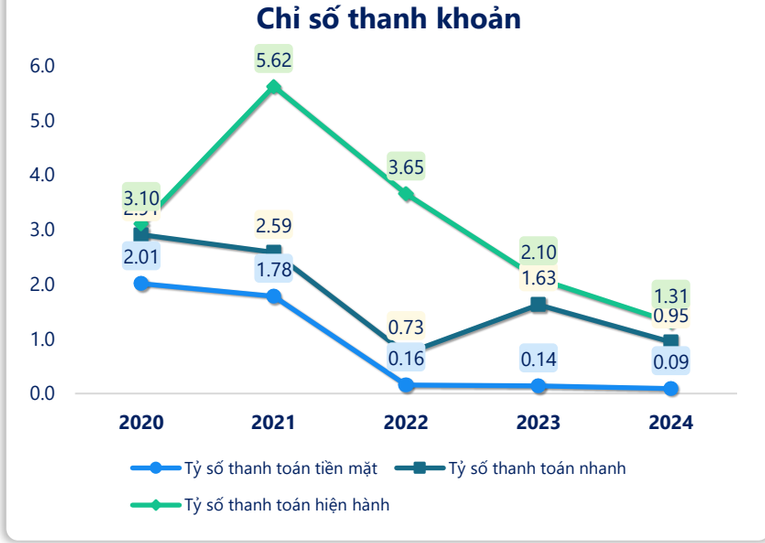
Phải thu ngắn hạn



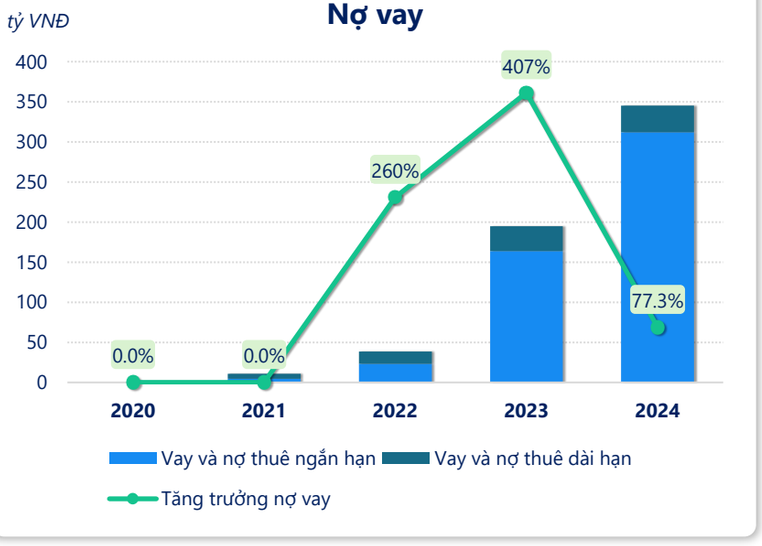
Hàng tồn kho



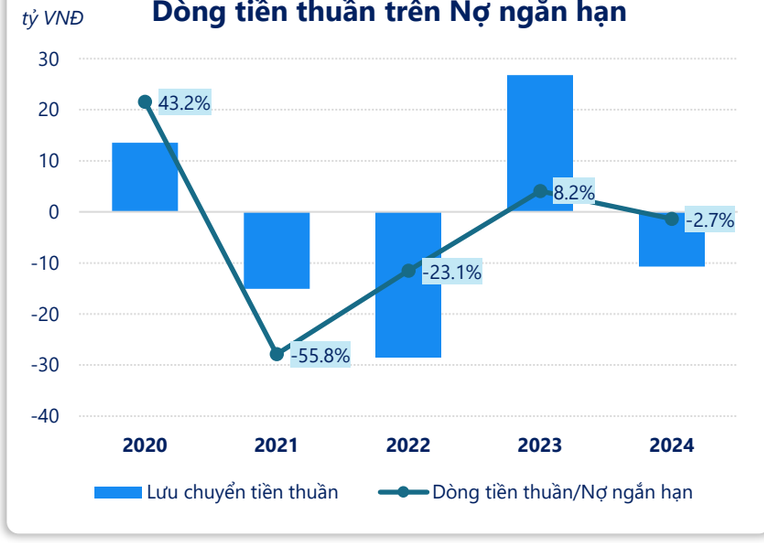
Chỉ số thanh khoản



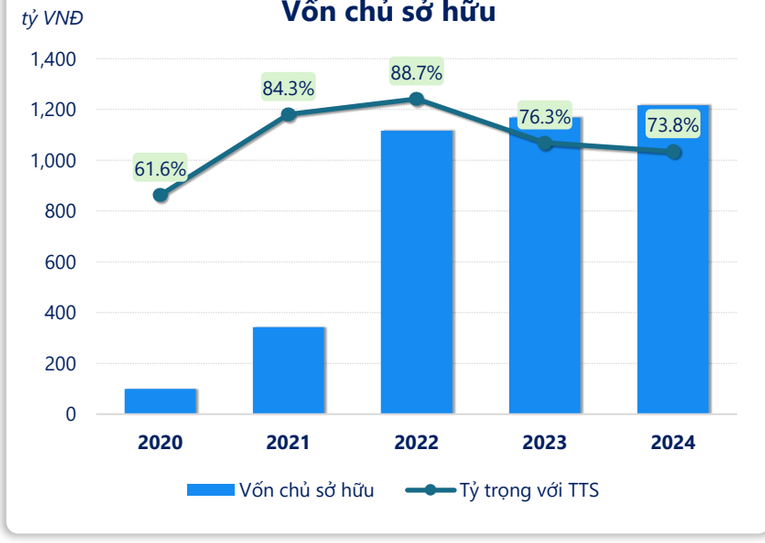
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,647**	**1,530**	**7.6%**
Tài sản ngắn hạn	516	689	-25.1%
Tiền và tương đương tiền	35.7	46.4	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	335	485	-30.9%
Hàng tồn kho	143	156	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	0.11	2639%
Tài sản dài hạn	**1,130**	**842**	**34.3%**
Phải thu dài hạn	6.34	4.81	31.8%
Tài sản cố định	164	107	54.1%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.58	1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	922	698	32.1%
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**24.0**	**23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	362	18.9%
Nợ ngắn hạn	**393**	**328**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	164	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	133	-68.7%
Nợ dài hạn	37.2	34.6	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	30.9	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**97.3**	**76.1**	**201**	**454**	**535**
Giá vốn hàng bán	61.0	50.3	163	373	457
Lợi nhuận gộp	**36.3**	**25.8**	**37.3**	**81.2**	**78.0**
Doanh thu HĐTC	0.12	6.53	9.64	14.6	27.4
Chi phí TC	0	0.21	1.49	12.0	22.8
Chi phí lãi vay	**0**	**0.21**	**1.49**	**12.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.22	1.86	4.31	15.7	10.1
Chi phí QLDN	8.36	7.66	8.02	9.80	11.8
LN thuần từ HĐKD	**24.9**	**22.6**	**33.2**	**58.2**	**60.8**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.38	-0.22	7.59	-0.03
LN trước thuế	**25.1**	**22.2**	**32.9**	**65.8**	**60.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-66.5	-229	250	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	-184	-577	-356	-87.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	236	778	133	126
Tiền đầu kỳ	49.6	63.2	48.1	19.6	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-15.1**	**-28.5**	**26.8**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.2	48.1	19.6	46.4	35.7